

Năng lượng thay thế

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	0%	-5.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.45
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

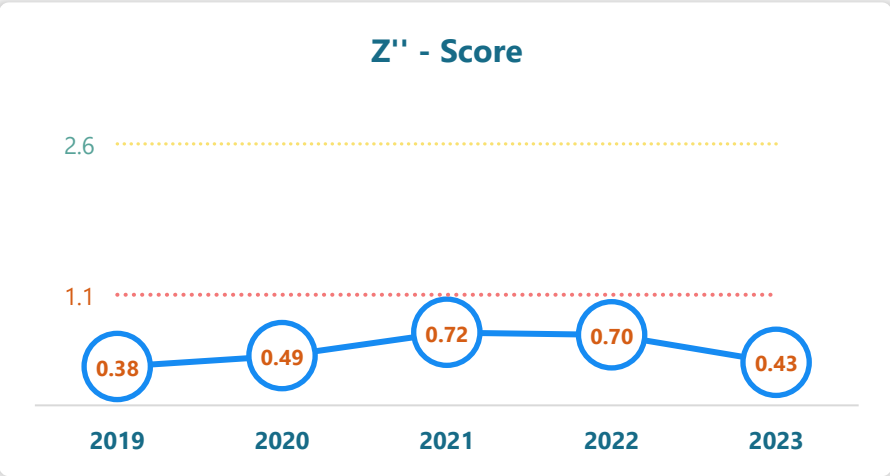
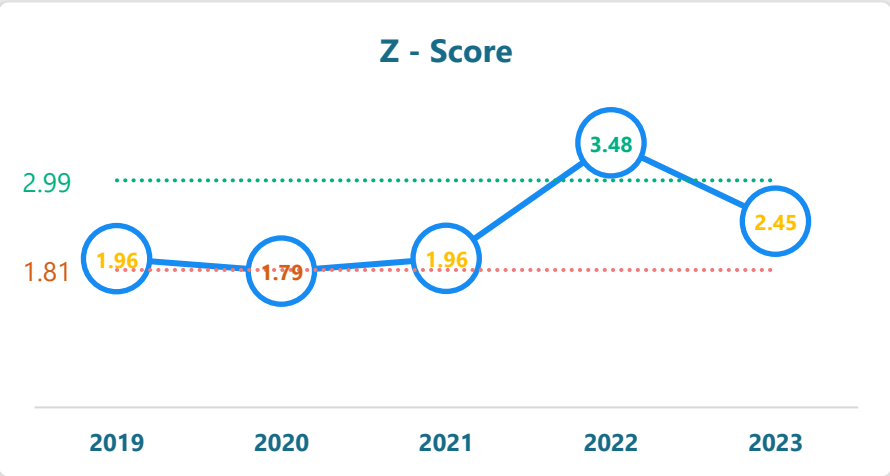
Hệ số nguy cơ phá sản	0.43
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

2023	
DT thuần	19,934
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 5,574
	▼ 21.9%

2023	
LN sau thuế	121
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 77.8
	▲ 180%

2023	
ROE	4.2%
+/- YoY	▲ 2.9%

2023	
ROA	1.3%
+/- YoY	▲ 0.9%



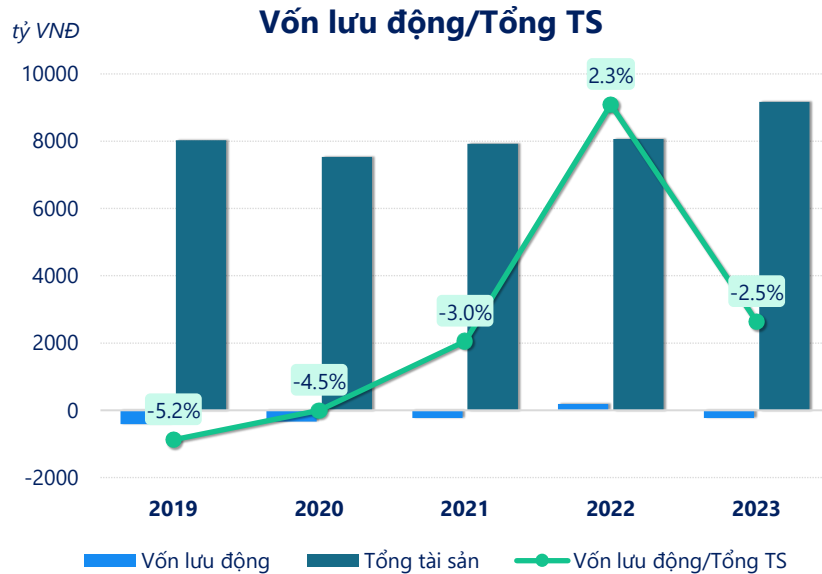
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.45** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TLP** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TLP** năm **2023** đạt **0.43**, thấp hơn so với năm 2022 (0.70). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **TLP** ghi nhận doanh thu thuần **19,934** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **121.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.9%** và **tăng 180%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

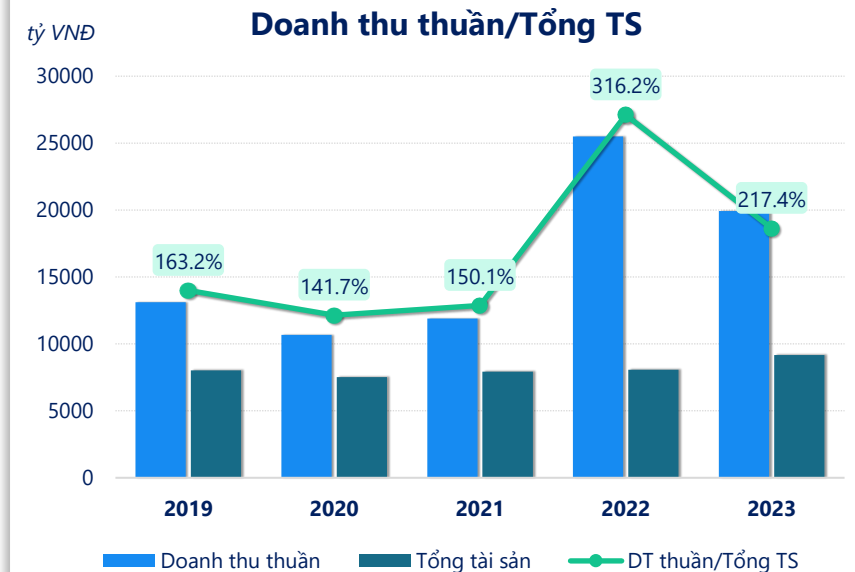
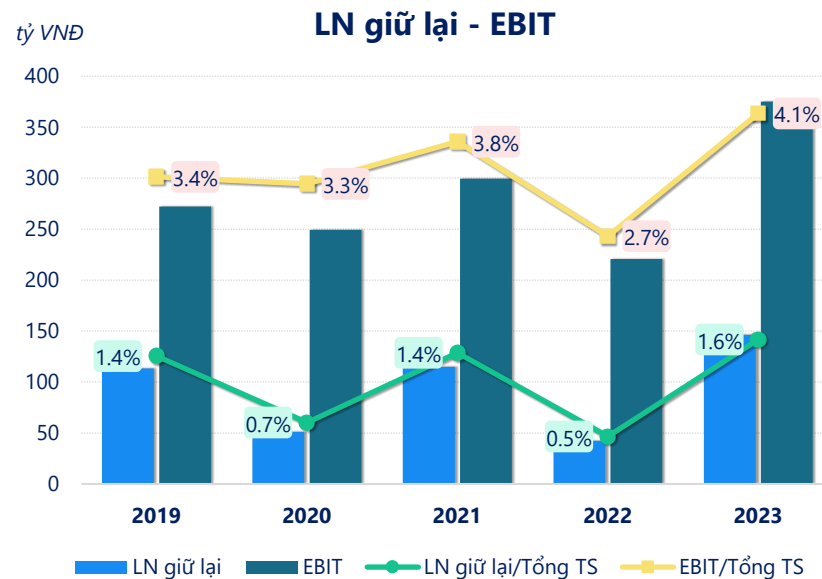
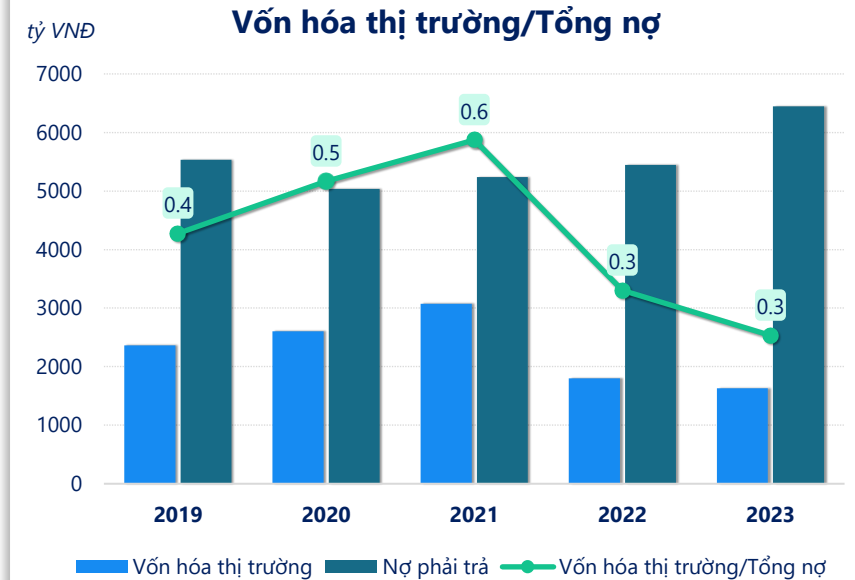
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (UPCOM: TLP)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,426	8,066	16.9%
Tài sản ngắn hạn	6,450	5,279	22.2%
Tiền và tương đương tiền	1,500	1,159	29.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.1	8.20	109%
Phải thu ngắn hạn	2,414	2,130	13.3%
Hàng tồn kho	2,456	1,944	26.3%
Tài sản ngắn hạn khác	61.6	37.0	66.8%
Tài sản dài hạn	2,976	2,788	6.8%
Phải thu dài hạn	39.2	40.2	-2.5%
Tài sản cố định	1,524	1,584	-3.7%
Bất động sản đầu tư	178	178	0.0%
Tài sản dở dang	867	625	38.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	343	333	3.0%
Tài sản dài hạn khác	23.9	27.2	-12.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,653	5,444	22.2%
Nợ ngắn hạn	6,326	5,092	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,791	1,318	264%
Phải trả người bán ngắn hạn	542	1,813	-70.1%
Nợ dài hạn	327	352	-7.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	40.3	-24.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,773	2,622	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,773	2,622	5.7%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	13,111	10,670	11,902	25,508	19,934
Giá vốn hàng bán	12,560	10,173	11,287	24,816	19,172
Lợi nhuận gộp	551	497	615	692	762
Doanh thu HĐTC	26.7	11.6	28.5	59.6	82.6
Chi phí TC	171	201	161	245	286
Chi phí lãi vay	154	197	151	142	213
LN trong công ty LKLD	30.3	22.1	-4.31	24.1	20.7
Chi phí bán hàng	239	199	244	357	322
Chi phí QLDN	83.1	79.8	88.6	100	99.4
LN thuần từ HĐKD	116	51.9	145	74.3	157
Lợi nhuận khác	2.42	0.25	3.39	4.65	4.85
LN trước thuế	119	52.1	149	79.0	162
Lợi nhuận sau thuế	86.1	32.3	108	43.2	121
LNST của CĐ cty mẹ	77.9	22.0	101	34.7	113

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,201	699	61.1	1,907	-3,198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,103	16.7	651	148	47.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	219	-896	-530	-1,567	3,438
Tiền đầu kỳ	1,548	670	490	671	1,159
Lưu chuyển tiền thuần	-878	-180	181	488	288
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	670	490	671	1,159	1,447